

# CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI TỔNG HỢP ĐẠI NAM

## CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

### 1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI TỔNG HỢP ĐẠI NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108958750

**3. Ngày thành lập:** 25/10/2019

### 4. Địa chỉ trụ sở chính:

Thôn Từ Châu, Xã Liên Châu, Huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

### 5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>( trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4512     |
| 2.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết:<br>-Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng.<br>-Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai thác than đá, quặng, khai thác dầu khí như máy khoan, máy nghiền sàng, máy nén, máy trộn bê tông.<br>-Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện).<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp.<br>-Bán buôn máy móc thiết bị ngành đo đạc.<br>-Bán buôn thiết bị quan sát, báo động chống trộm, thiết bị thu hình, thu thanh, thiết bị ngành ảnh.<br>-Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày | 4520     |
| 3.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4659     |
| 4.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>( trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4511     |
| 5.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>( trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4530     |
| 6.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4632     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 7.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4620        |
| 8.  | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1629        |
| 9.  | Sao chép bản ghi các loại (trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1820        |
| 10. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1811        |
| 11. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1812        |
| 12. | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1709        |
| 13. | Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1702        |
| 14. | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1701(Chính) |
| 15. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8299        |
| 16. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép (trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4641        |
| 17. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác.<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện.<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự.<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí (có nội dung được phép lưu hành), văn phòng phẩm.<br>- Bán buôn dụng cụ y tế.<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (trừ kinh doanh được phẩm).<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh.<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục thể thao | 4649        |
| 18. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4651        |
| 19. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4652        |
| 20. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4653        |
| 21. | Sản xuất hoá chất cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2011        |
| 22. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2592        |
| 23. | Sản xuất sợi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1311        |
| 24. | Sản xuất vải dệt thoi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1312        |
| 25. | Sản xuất thảm, chăn, đệm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1393        |
| 26. | Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1399        |
| 27. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Hoạt động phiên dịch; Hoạt động môi giới thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7490        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 28. | Cho thuê xe có động cơ<br>Chi tiết: Cho thuê xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7710 |
| 29. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác<br>Cho thuê thiết bị âm nhạc, ánh sáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7729 |
| 30. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7730 |
| 31. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2220 |
| 32. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2512 |
| 33. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4752 |
| 34. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3811 |
| 35. | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1420 |
| 36. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1430 |
| 37. | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1512 |
| 38. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5022 |
| 39. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5210 |
| 40. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5225 |
| 41. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5222 |
| 42. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5224 |
| 43. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5229 |
| 44. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2511 |
| 45. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4661 |
| 46. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4662 |
| 47. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn gỗ cây, tre, nứa;<br>- Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế;<br>- Bán buôn sơn và véc ni;<br>- Bán buôn vật liệu xây dựng như: cát, sỏi;<br>- Bán buôn giấy dán tường và phủ sàn;<br>- Bán buôn kính phẳng;<br>- Bán buôn đồ ngũ kim và khoá;<br>- Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;<br>- Bán buôn bình đun nước nóng;<br>- Bán buôn thiết bị vệ sinh như: bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sử dụng vệ sinh khác;<br>- Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su,...; | 4663 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 48. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn hoá chất công nghiệp như: anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hoá học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh,...;<br>- Bán buôn phân bón và sản phẩm nông hóa;<br>- Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh;<br>- Bán buôn cao su;<br>- Bán buôn sợi dệt...;<br>- Bán buôn bột giấy;<br>- Bán buôn đá quý;<br>- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại/phi kim loại, | 4669 |
| 49. | Bán buôn tổng hợp<br>Chi tiết: Bán buôn thiết bị phòng cháy chữa cháy, camera quan sát, thiết bị chống trộm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4690 |
| 50. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4723 |
| 51. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4724 |
| 52. | Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc<br>Hoạt động ghi âm (trừ kinh doanh karaoke).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5920 |
| 53. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3312 |
| 54. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3320 |
| 55. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4101 |
| 56. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4102 |
| 57. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4211 |
| 58. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4229 |
| 59. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4299 |
| 60. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4311 |
| 61. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4312 |
| 62. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4321 |
| 63. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4322 |
| 64. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4329 |
| 65. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4330 |
| 66. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4390 |
| 67. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4513 |
| 68. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>Đại lý bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4610 |
| 69. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4633 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 70. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>-Bán lẻ hàng lưu niệm, quà tặng, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ, mỹ phẩm, nước hoa, hương liệu, tinh dầu. Bán lẻ vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da.<br>-Bán lẻ hoa khô, hoa trang trí<br>(trừ kinh doanh vàng miếng, vàng nguyên liệu; Trừ bán lẻ tem và tiền kim khí) | 4773 |
| 71. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4931 |
| 72. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4932 |
| 73. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4933 |
| 74. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8230 |
| 75. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8292 |
| 76. | Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 9620 |
| 77. | Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 9700 |
| 78. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7310 |
| 79. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1410 |
| 80. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7320 |
| 81. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7410 |

**6. Vốn điều lệ:** 6.000.000.000 VNĐ

### **7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: NGUYỄN MẠNH DUY

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 01/01/1996

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001096018091

Ngày cấp: 21/11/2018

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Từ Châu, Xã Liên Châu, Huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn Từ Châu, Xã Liên Châu, Huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### **8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN MẠNH DUY

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *01/01/1996*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *001096018091*

Ngày cấp: *21/11/2018*

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Từ Châu, Xã Liên Châu, Huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Thôn Từ Châu, Xã Liên Châu, Huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội